

DOI:10.22144/ctu.jsi.2020.048

KHẢO SÁT THÀNH PHẦN LOÀI VÀ KÊNH PHÂN PHỐI SẢN PHẨM KHAI THÁC THỦY SẢN Ở TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Thanh Long^{1*}, Lê Thị Bé Mơ² và Naoki Tojo³

¹Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

²Lớp Quản lý nguồn lợi thủy sản, khóa 41, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

³Trường Đại học Hokkaido, Nhật Bản

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Thanh Long (email: ntlong@ctu.edu.vn)

ABSTRACT

Studying on species composition and distribution channel of fishing products from trawler and gill net activities were conducted from January to September, 2019 in Soc Trang province with the aim to provide information for sustainable development of these activities. Trawler fishermen (44 households) and gill net fishermen (43 households) were interviewed about technical and financial aspects. The catch of five gill nets and five trawlers were collected to determine the species composition, and five buying agents were interviewed on the trading activities of fishing products. The results showed that trawlers and gill nets could provide caught products whole year round. The yield and trash fish of gill nets and trawler were 14.1 tons/year, 7.8% and 17.7 tons/year, 45.2%, respectively. The harvested products of the trawlers were mainly sold to the buying agents (79.3%); then the buying agents sold to the processing factories (73.4%). For the gill nets, the products were mainly sold (97%) to buying agents and buying agents, then sold to retailers (77%). The remaining products were for export (15%) and for drying fish production (5%). The annual profit of buying agents was 4.26 VND billion/ year with benefit ratio of 0.16 fold. Most of the buying agents encountered the greatest difficulties including declining in catches and unstable buying season which have affected the their business.

TÓM TẮT

Nghiên cứu thành phần loài và kênh phân phối sản phẩm khai thác thủy sản của nghề lưới kéo và lưới rê được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2019 nhằm cung cấp thông tin để quản lý hai nghề này phát triển bền vững. Có 44 hộ làm nghề lưới kéo và 43 hộ làm nghề lưới rê được phỏng vấn về khía cạnh kỹ thuật và tài chính. Sản phẩm khai thác của năm tàu lưới rê và năm tàu lưới kéo được thu thập để xác định thành phần loài, và năm cơ sở thu mua được phỏng vấn hoạt động thu mua sản phẩm khai thác thủy sản. Kết quả cho thấy nghề lưới kéo và lưới rê có thể cung cấp sản phẩm khai thác quanh năm. Đối với nghề lưới rê, sản lượng hàng năm đạt 14,1 tấn/năm với tỉ lệ cá tạp là 7,8% trong khi đó ở nghề lưới kéo sản lượng đạt 17,7 tấn/năm với tỉ lệ cá tạp cao, 45,2%. Sản phẩm khai thác của nghề lưới kéo chủ yếu bán cho cơ sở thu mua (79,3%) và cơ sở thu mua bán cho nhà máy chế biến (73,4%). Nghề lưới rê thì chủ yếu bán cho cơ sở thu mua (97%) và cơ sở thu mua bán cho người bán lẻ (77%); phần còn lại dành cho xuất khẩu (15%) và làm khô (5%). Lợi nhuận hàng năm của cơ sở thu mua là 4,26 tỉ đồng/năm với tỷ suất lợi nhuận là 0,16 lần. Khó khăn lớn nhất là sản phẩm khai thác ngày càng suy giảm và mùa vụ thu mua không ổn định làm ảnh hưởng đến việc hoạt động kinh doanh.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 21/10/2019

Ngày nhận bài sửa: 08/11/2019

Ngày duyệt đăng: 23/04/2020

Title:

Survey on fisheries composition and distribution channels in Soc Trang province

Từ khóa:

Kênh phân phối, Kiên Giang, lưới kéo, lưới rê

Keywords:

Distribution channel, gill nets, Soc Trang, trawlers

Trích dẫn: Nguyễn Thanh Long, Lê Thị Bé Mơ và Naoki Tojo, 2020. Khảo sát thành phần loài và kênh phân phối sản phẩm khai thác thủy sản ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(Số chuyên đề: Thủy sản)(2): 130-138.

1 GIỚI THIỆU

Việt Nam có nghề khai thác thủy sản (KTTS) rất đa dạng và phong phú, hiện có khoảng 40 loại nghề KTTS. Có thể chia nghề khai thác thủy sản ở Việt Nam thành sáu họ nghề chính đó là họ lưới kéo, lưới rê, lưới vây, lưới vó, nghề cố định và nghề câu (Hội Nghề cá Việt Nam, 2007). Trong các họ nghề trên nghề lưới rê chiếm tỷ trọng cao nhất (37,9%); kế đến là nghề lưới kéo (18,0%); nghề câu (17,5%), trong đó nghề câu vàng cá ngừ đại dương chiếm 4% trong họ nghề câu; nghề lưới vây chỉ chiếm 4,9%; nghề cố định là 0,3% và các nghề khác chiếm 13,1%.

Tỉnh Sóc Trăng là một tỉnh ven biển của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có 72 km bờ biển tiếp giáp biển Đông với ba cửa sông lớn: Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh, thuận lợi cho nghề khai thác thủy sản (KTTS) phát triển và là nơi tàu thuyền thường xuyên ra vào để tiêu thụ sản phẩm KTTS, cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá (Nguyễn Thanh Long và *ctv.*, 2018). Tỉnh Sóc Trăng có 1.073 tàu thuyền đánh bắt thủy sản, trong đó chỉ có 366 chiếc đánh bắt xa bờ, còn lại KTTS gần bờ. Năm 2016, sản lượng KTTS của tỉnh Sóc Trăng đạt 64.410 tấn, chiếm 0,2% sản lượng KTTS của cả nước (Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng, 2017). Mặc dù tỉnh Sóc Trăng có tiềm năng KTTS rất lớn nhưng số lượng tàu khai thác ven bờ còn chiếm tỉ lệ lớn (65,9%). Nhiều yếu tố đang ảnh hưởng đến hiệu quả KTTS, trong đó có thành phần loài và kênh phân phối sản phẩm khai thác. Ở Sóc Trăng nghề lưới kéo và nghề lưới rê là hai nghề quan trọng trong cơ cấu nghề KTTS. Nghề lưới rê chiếm 45,1% và nghề lưới kéo chiếm 32,9% tổng số tàu KTTS của tỉnh Sóc Trăng (Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng, 2019). Hiểu rõ thành phần loài và kênh phân phối sản phẩm khai thác của các nghề KTTS ở tỉnh Sóc Trăng, đặc biệt là đối với nghề lưới kéo và lưới rê có chiều dài tàu từ 12 m đến <15 m để cung cấp thông tin cho việc quản lý, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và có biện pháp hỗ trợ cho các nghề này phát triển bền vững.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thời gian và địa điểm thực hiện

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 01/2019 đến tháng 09/2019 tại huyện Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2.2 Phương pháp thu thập số liệu

2.2.1 Số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp như số lượng tàu thuyền, sản lượng KTTS và hình thức quản lý KTTS được tổng hợp từ các báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển

Nông thôn tỉnh Sóc Trăng, Chi cục Thủy sản Sóc Trăng. Các nghiên cứu có liên quan, tạp chí chuyên ngành và các website chuyên ngành.

2.2.2 Số liệu sơ cấp

Khảo sát tình hình khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê

Căn cứ vào tỉ lệ số lượng tàu khai thác ở từng vùng để xác định số lượng mẫu khảo sát theo hướng dẫn của FAO (2005). Số lượng mẫu thu lớn hơn 10% số mẫu có trong thực tế và có ít nhất 30 mẫu để đảm bảo độ tin cậy trong thống kê. Căn cứ vào tổng số lượng tàu lưới kéo và lưới rê (có chiều dài từ 12 m - <15 m) ở hai khu vực thu mẫu (lưới kéo 57 chiếc và lưới rê 78 chiếc), nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn 44 hộ làm nghề lưới kéo và 43 hộ làm nghề lưới rê theo bảng câu hỏi soạn sẵn với những thông tin như họ và tên thuyền trưởng, nơi cư trú, số điện thoại, mùa vụ khai thác, thời gian khai thác, sản lượng khai thác và tỉ lệ cá tạp và hình thức tiêu thụ sản phẩm khai thác.

Khảo sát thành phần sản phẩm khai thác và cơ sở thu mua

Nghiên cứu đã tiến hành thu thập trực tiếp từ năm tàu lưới rê và năm tàu lưới kéo để xác định thành phần sản phẩm khai thác bằng cách xác định tổng khối lượng khai thác của một chuyến biển, khối lượng của từng loài thủy sản khai thác được. Thu thập số liệu từ năm cơ sở thu mua (so với tổng số 11 cơ sở thu mua hiện có) với các nội dung về thành phần loài và khối lượng thu mua, giá mua và giá bán, mùa vụ, hiệu quả tài chính, nơi tiêu thụ sản phẩm và những thuận lợi và khó khăn của cơ sở thu mua. Mẫu cá được phân tích và định danh theo tài liệu Cá biển Việt Nam (Nguyễn Nhật Thi, 1991 và Thái Thanh Dương, 2003), Mô tả định dạng các loài cá đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (Trần Đắc Định và *ctv.*, 2013).

2.3 Xử lý và phân tích số liệu

Các số liệu về khía cạnh kỹ thuật và tài chính được thể hiện qua tần số xuất hiện, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn. Các số liệu được sử dụng thống kê bằng kiểm định mẫu độc lập (independent samples T-test) để so sánh sự khác biệt giữa nghề lưới kéo và lưới rê, ở mức ý nghĩa 95%.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Hoạt động khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê

3.1.1 Mùa vụ khai thác

Nghề lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng khai thác chủ yếu là vùng biển Đông Nam Bộ, tập trung

khai thác vùng biển từ Vũng Tàu đến mũi Cà Mau. Vùng biển này tôm cá xuất hiện quanh năm nên nghề lưới kéo và lưới rê có thể khai thác quanh năm, trừ khi thời tiết xấu, tàu không thể ra khơi đánh cá. Tàu lưới kéo và lưới rê chỉ khai thác được lần lượt là 8,24 tháng và 8,11 tháng trong năm. Kết quả này giống như kết quả nghiên cứu của Lê Văn Chí và Nguyễn Thanh Long (2018), số tháng khai thác trung bình trong năm của nghề lưới kéo và nghề lưới rê ở Bạc Liêu lần lượt là 8,5 tháng và 8,9 tháng. Về mùa vụ khai thác của hai nghề lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng không giống nhau. Lưới kéo có sản lượng cao từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau (Hình 1), trong khi nghề lưới rê có hai mùa: mùa 1 từ tháng 3 – tháng 5 và mùa 2 từ tháng 8 đến tháng 10 (Hình 2). Nghề lưới rê đánh bắt các loài thủy sản sống tầng nổi, còn nghề lưới kéo đánh bắt chủ yếu cá sống tầng đáy. Dựa vào kết quả này có thể chuyển nghề từ lưới kéo sang nghề lưới rê và ngược lại theo mùa vụ có sản lượng cao để tăng hiệu quả khai thác của các tàu.

Thời gian một chuyến biển của nghề lưới kéo là 4,69 ngày và lưới rê là 7,27 ngày. So với kết quả chung ở đồng bằng sông Cửu Long là 6,1 ngày đối với lưới kéo và 1,3 ngày đối với lưới rê (Nguyễn Thanh Long, 2014) nghề lưới rê ở Sóc Trăng có thời gian chuyến biển dài hơn. Nguyên nhân là tàu lưới rê lớn hơn và có thể khai thác dài ngày trên biển hơn. Trong khi đó, tàu lưới kéo ở Sóc Trăng nhỏ, không đi xa bờ được, nên số ngày của chuyến biển ngắn.

Bảng 1: Thời gian khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê

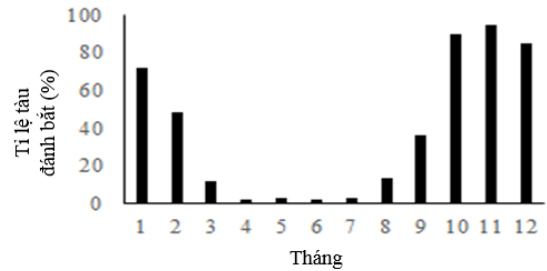
Nội dung	Lưới kéo (n=44)	Lưới rê (n=43)
Thời gian khai thác một mẻ lưới (giờ)	2,94±0,52	3,18±0,94
Số mẻ lưới khai thác trong ngày (mẻ)	3,71±0,73 ^a	1,36±0,48 ^b
Số ngày trong một chuyến biển (ngày)	4,69±0,60 ^a	7,27±1,18 ^b
Số chuyến biển trong tháng (chuyến)	3,22±0,67	3,18±0,44
Số tháng khai thác trong năm (tháng)	8,24±0,98	8,11±0,68

Các giá trị cùng một hàng có chữ cái (a,b) khác nhau thì khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$)

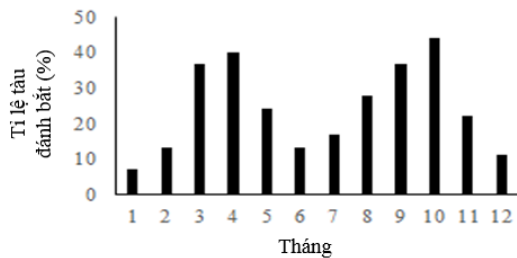
3.1.2 Sản lượng khai thác

Sản lượng khai thác của nghề lưới kéo cao hơn sản lượng của nghề lưới rê và khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Sản lượng trung bình một mẻ của lưới kéo là 38,2 kg, thấp hơn lưới rê là 54,9 kg và sản lượng cả năm của nghề lưới kéo (17,7 tấn/năm) cũng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nghề lưới rê (14,0 tấn/năm) ($p < 0,05$). Sản lượng trên 1 CV của nghề lưới kéo (484 kg/năm) cũng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nghề lưới rê (399 kg/năm) ($p < 0,05$). Theo kết quả nghiên cứu của Hồng Văn Thương và ctv. (2014) sản lượng khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Bạc Liêu lần lượt là 33,9 tấn/năm và 1,3 tấn/năm cho thấy nghề lưới kéo ở Sóc Trăng có

Thời gian chuyến biển của nghề lưới kéo ngắn hơn nghề lưới rê vì tàu lưới kéo nhỏ hơn tàu lưới rê.



Hình 1: Mùa vụ khai thác của nghề lưới kéo (n=44)



Hình 2: Mùa vụ khai thác của nghề lưới rê (n=43)

sản lượng thấp hơn, đây cũng là do tàu lưới kéo ở tỉnh Sóc Trăng nhỏ hơn ở tỉnh Bạc Liêu. Nhưng đối với tàu lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng do có qui mô lớn hơn ở tỉnh Bạc Liêu nên sản lượng cả năm của nghề lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng (14,0 tấn/năm) lớn hơn ở tỉnh Bạc Liêu (1,3 tấn/năm). Tuy nhiên, theo nhận định của ngư dân sản lượng khai thác của hai nghề này giảm liên tục trong 5 năm qua. Chính vì vậy đề hai nghề này phát triển ổn định, cần có giải pháp như hạn chế phát triển thêm số lượng tàu khai thác vùng biển này để giảm thiểu tác động tiêu cực của hai nghề này đến nguồn lợi thủy sản, góp phần cho các nghề KTTS vùng này phát triển ổn định.

Mặc dù nghề lưới kéo có sản lượng cao hơn nghề lưới rê, nhưng nghề lưới kéo là nghề khai thác không chọn lọc, bắt tất cả các loài cá và các kích cỡ các loài thủy sản lưới quét qua nên sản lượng khai thác của nghề này có tỉ lệ cá tạp lớn (45,2%). Trong khi đó

nghề lưới rê chỉ bắt được cá có kích thước phù hợp với mắt lưới của nó nên sản lượng của lưới rê thấp hơn lưới kéo và đó cũng là lý do tỉ lệ cá tạp thấp hơn nghề lưới kéo (15,1%) ($P < 0,05$).

Bảng 2: Sản lượng và năng suất khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê

Danh mục	Lưới kéo (n=44)	Lưới rê (n=43)
Sản lượng 1 mẻ lưới (kg)	38,3±22,2 ^a	54,9±19,7 ^b
Sản lượng 1 năm (tấn/năm)	17,7±5,9 ^a	14,0±7,0 ^b
Năng suất (kg/CV/năm)	484±163 ^a	399±185 ^b
Tỉ lệ cá tạp (%)	45,2±16,2 ^a	15,1±7,8 ^b

Các giá trị cùng một hàng có mũ chữ cái (a,b) khác nhau khác biệt có ý nghĩa thống kê ($P < 0,05$)

3.1.3 Thành phần sản phẩm khai thác

Thành phần sản phẩm khai thác của nghề lưới kéo

Thành phần loài khai thác chủ yếu của nghề lưới kéo là cá bò (46%), kế đến là cá mai (9,0%), cá đù sóc (8,6%), các loại tôm, mực và ghẹ; những loài cá

này có giá trị cao trừ cá bò. Cá bò trước đây thường dùng làm cá phân, bột cá nên có giá trị thấp. Ngày nay một lượng cá bò được sử dụng làm khô nên giá bán của loài này cũng cao hơn, điều đó cũng làm gia tăng thu nhập của ngư dân.

Bảng 3: Một số loài có giá trị kinh tế chủ yếu của nghề lưới kéo (n=5)

Tên loài	Khối lượng (Kg/chuyến biển/tàu)	Tỉ lệ (%)
Cá bò (<i>Aluterus monoceros</i>)	307 ± 152	46,0
Cá mai (<i>Escualosa thoracata</i>)	60 ± 10	9,0
Cá đù sóc (<i>Ottolithes ruber</i>)	57 ± 10	8,6
Tôm các loại	38 ± 9	5,7
Cá lưỡi trâu (<i>Cynoglossus lingua</i>)	34 ± 16	5,1
Cá chi vàng (<i>Selaroides leptolepis</i>)	31 ± 10	4,7
Cá đuối bông (<i>Himantura walga</i>)	26 ± 25	3,9
Cá mối (<i>Saurida umeyoshii</i>)	26 ± 8	3,9
Mực tuột (<i>Octopus dollfusi</i>)	24 ± 12	3,7
Ghẹ xanh (<i>Portunus pelagicus</i>)	20 ± 16	3,0
Loài khác	43 ± 25	6,5
Tổng	667 ± 295	100

Kết quả khảo sát cho thấy thành phần loài cá tạp (sản phẩm phụ) của nghề lưới kéo chiếm tỉ lệ cao, chúng bao gồm các loài cá kinh tế chưa đạt kích cỡ thương phẩm và các loài cá có giá trị kinh tế thấp. Các loài thủy sản này được làm thức ăn gia súc, bán cho các nhà máy xay bột cá, làm thức ăn tươi cho động vật hoặc làm phân bón. Nghề lưới kéo không những có tỉ lệ cá tạp cao mà còn hủy diệt ngư trường, hủy diệt nơi cư trú sinh trưởng của các loài sinh vật, làm suy giảm nguồn lợi biển, đặc biệt là nghề lưới kéo ven bờ (Nguyễn Thanh Long, 2014).

Thành phần sản phẩm khai thác của nghề lưới rê

Nghề lưới rê do mắt lưới khai thác lớn nên sản phẩm khai thác thường có giá trị cao. Trong đó ghẹ xanh chiếm tỉ lệ cao (44,4%), kế đến là cá mũi kiếm (13,1%), cá thu ảo (10,9%), cá bơn vằn răng to (6,8%), cá ba thú (5,9%) và các loài có giá trị kinh tế khác. Nhóm cá tạp (sản phẩm phụ) gồm có các loài cá kinh tế nhưng do trong quá trình đánh bắt, bảo quản bị dập nát, đồng thời sản lượng thu được của các loài cá này chiếm tỉ lệ thấp (15,1%).

Bảng 4: Thành phần loài giá trị kinh tế nghề lưới rê (n=5)

TT	Loài khai thác	Khối lượng (Kg/chuyến biển/tàu)	Tỉ lệ (%)
1	Ghẹ xanh (<i>Portunus pelagicus</i>)	241 ± 154	44,4
2	Cá mũi kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	71 ± 60	13,1
3	Cá thu ảo (<i>Scomber australasicus</i>)	59 ± 41	10,9
4	Cá bơn vằn răng to (<i>Pseudorhombus arsius</i>)	37 ± 25	6,8
5	Cá ba thú (<i>Rastrelliger brachysoma</i>)	32 ± 26	5,9
6	Cá đồng vạch xám (<i>Nemipterus marginatus</i>)	18 ± 14	3,3
7	Cá sòng gió (<i>Megalaspis cordyla</i>)	12 ± 8	2,3
8	Mực nang kim (<i>Sepia recurvirostra</i>)	9 ± 5	1,6
9	Cá đỏ (<i>Pennahia anea</i>)	8 ± 4	1,5
10	Ghẹ xanh (<i>Portunus pelagicus</i>)	8 ± 5	1,5
11	Cá đục bạc (<i>Sillago sihama</i>)	8 ± 3	1,4
12	Cá ngân (<i>Atule mate</i>)	6 ± 5	1,1
13	Loài khác	31 ± 26	5,8
Tổng		543 ± 356	100

3.2 Hoạt động cơ sở thu mua

3.2.1 Thành phần và sản lượng thu mua

Cơ sở thu mua chọn lựa các sản phẩm khai thác để thu mua. Trung bình mỗi cơ sở thu mua 305 tấn/năm. Tổng cộng 13 loài thủy sản khai thác được thu mua, trong đó các loài chiếm tỉ lệ cao là cá bò (37,1%), cá mai (20,7%), cá chỉ vàng (17,1%) và các

loài cá khác. Những loài này chủ yếu là sản phẩm khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê. Cơ sở thu mua sản phẩm khai thác từ tất cả các nghề không riêng tàu lưới rê và lưới kéo. Tuy nhiên phần lớn sản phẩm khai thác của hai nghề này bán cho cơ sở thu mua. Đây là điều kiện thuận lợi của hai nghề này vì có thể bán sản phẩm của họ trong thời gian ngắn để có thời gian chuẩn bị cho chuyến biển kế tiếp.

Bảng 5: Khối lượng thu mua của một số loài KTTS chính (n=5)

TT	Tên loài	Khối lượng (tấn/năm/cơ sở)	Tỉ lệ (%)
1	Cá bò (<i>Aluterus monoceros</i>)	113 ± 89,2	37,1
2	Cá mai (<i>Escualosa thoracata</i>)	63,1 ± 53,3	20,7
3	Cá chỉ vàng (<i>Selaroides leptolepis</i>)	52,1 ± 45,2	17,1
4	Cá mối (<i>Saurida umeyoshii</i>)	16,1 ± 8,1	5,3
5	Cá thu ảo (<i>Scomber australasicus</i>)	10,7 ± 7,5	3,5
6	Cá khoai (<i>Harpadon nehereus</i>)	10,1 ± 5,5	3,3
7	Tôm các loại	9,4 ± 6,5	3,1
8	Cá đuối bông (<i>Himantura walga</i>)	7,9 ± 4,6	2,6
9	Mực nang kim (<i>Sepia recurvirostra</i>)	5,5 ± 3,6	1,8
10	Cá chết (<i>Eleutheronema tetradactylum</i>)	4,9 ± 2,7	1,6
11	Mực lá (<i>Sepioteuthis lessoniana</i>)	4,9 ± 4,5	1,6
12	Mực ống (<i>Loliolus singhalensis</i>)	4,9 ± 2,8	1,6
13	Cá ba thú (<i>Rastrelliger brachysoma</i>)	2,1 ± 1,9	0,8
Tổng		305 ± 235	100

3.2.2 Hiệu quả tài chính của cơ sở thu mua

Kết quả khảo sát cho thấy để đầu tư trung bình cho một cơ sở thu mua ở tỉnh Sóc Trăng cần 841 ± 62 triệu đồng/cơ sở. Trong đó chi phí cho xây dựng cơ sở chiếm tỷ lệ cao nhất (77,3%), mua dụng cụ chiếm 18,1%, sửa chữa (1,6%) và thuê mặt bằng (1,6%).

Trung bình mỗi năm một cơ sở thu mua có tổng chi phí biến đổi rất lớn (10.830 triệu đồng/năm/cơ sở). Trong đó, chi phí sử dụng để mua sản phẩm chiếm 90,8% và các chi phí còn lại là chi phí nhân công, vận chuyển, bao bì, bảo quản sản phẩm, điện, nước và thiết bị mau hỏng. So với chi phí mua sản phẩm các chi phí này chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ.

Bảng 6: Chi phí khấu hao và chi phí cố định của cơ sở thu mua (n=5)

TT	Chi phí	Chi phí khấu hao (Triệu đồng/năm/cơ sở)	Chi phí cố định (Triệu đồng/cơ sở)	Tỉ lệ (%)
1	Xây dựng cơ sở	65±15	650±51	77,3
2	Mua dụng cụ	30±12	152±61	18,1
3	Sửa chữa	10±3	26±17	3,0
4	Thuê mặt bằng	13 ±4	13±3	1,6
Tổng cộng		118±60	841±62	100

Bảng 7: Chi phí biến đổi của cơ sở thu mua (n=5)

TT	Chi phí	Giá trị (triệu đồng/năm/cơ sở)	Tỉ lệ (%)
1	Chi phí mua sản phẩm thủy sản	9.838±3.589	90,8
2	Chi phí nhân công	472±738	4,36
3	Chi phí vận chuyển và bao bì	220±192	2,03
4	Chi phí bảo quản sản phẩm	211±234	1,95
5	Chi phí điện	57±102	0,53
6	Chi phí nước	28±38	0,26
7	Chi phí thiết bị mau hỏng	3±4	0,03
Tổng cộng		10.830±2.156	100

Bảng 8: Hiệu quả tài chính của cơ sở thu mua (n=5)

Nội dung	Giá trị
Chi phí khấu hao (Triệu đồng/năm/cơ sở)	118±77
Chi phí biến đổi (Triệu đồng/năm/cơ sở)	10.830±5.189
Tổng chi phí (Triệu đồng/năm/cơ sở)	10.948±6.262
Tổng doanh thu (Triệu đồng/năm/cơ sở)	15.206±9.496
Lợi nhuận (Triệu đồng/năm/cơ sở)	4.258±2.273
Tỉ suất lợi nhuận (lần)	0,16 ±0,03

Với tổng doanh thu là 15.206±9.496 triệu đồng/năm/cơ sở và tổng chi phí là 10.948±6.262 triệu đồng/năm/cơ sở hàng năm một cơ sở thu mua có lợi nhuận là 4.258±2.273 triệu đồng/năm/cơ sở và tỷ suất lợi nhuận là 0,16 lần. Tỉ suất lợi nhuận này thấp hơn nhiều so với tỷ suất lợi nhuận của nghề lưới kéo (0,68 lần) và lưới rê (1,05 lần) (Lê Văn Chí và Nguyễn Thanh Long, 2018). Tuy nhiên so với lãi suất ngân hàng (7,3%/năm - 0,073 lần/năm) việc đầu tư vào thu mua sản phẩm thủy sản vẫn hiệu quả hơn. Mặt khác, vốn hoạt động của cơ sở thu mua không nhất thiết phải có đủ 10.948 triệu đồng/năm mới hoạt động. Đồng vốn có thể quay vòng thu mua sản phẩm khai thác. Vốn sử dụng để thu mua hết đợt này rồi có thể sử dụng lại để mua tiếp đợt khác. Như vậy, mỗi cơ sở thu mua không cần vốn lớn (10,95 tỉ đồng) để hoạt động mà chỉ cần khoảng 3 - 5 tỉ đồng là có thể mua bán sản phẩm. Nếu tính tỷ suất lợi nhuận theo số vốn hoạt động này tỷ suất lợi nhuận của cơ sở thu mua đạt rất cao.

3.2.3 Kinh phân phối sản phẩm khai thác

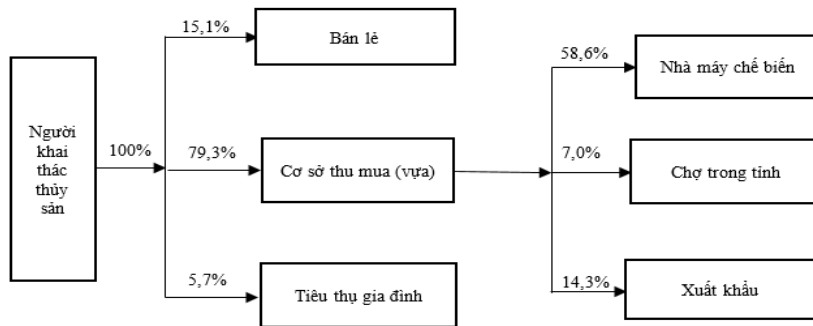
Hình 3 và 4 thể hiện kênh phân phối sản phẩm khai thác của nghề lưới kéo và nghề lưới rê. Giá trị

(%) là tỉ lệ trung bình so với tổng khối lượng khai thác của 44 tàu lưới kéo và 43 tàu lưới rê. Kết quả cho thấy sản phẩm KTTS của tàu lưới kéo chủ yếu là bán cho cơ sở thu mua (79,3% khối lượng khai thác). Số còn lại là bán lẻ (15,1% khối lượng khai thác) và tiêu thụ trong gia đình (5,7% khối lượng khai thác). Cơ sở thu mua bán lại cho nhà máy chế biến (58,6% khối lượng khai thác), dành cho xuất khẩu (14,3% khối lượng khai thác) ở các thị trường như Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Châu Âu và phần còn lại bán cho người bán lẻ ở các chợ trong tỉnh (7,0% khối lượng khai thác). Tương tự, sản phẩm khai thác của tàu lưới rê cũng bán với tỉ lệ lớn cho vựa thu mua (97% khối lượng khai thác), phần còn lại là tiêu thụ trong gia đình (3% khối lượng khai thác). Cơ sở thu mua bán lại phần lớn cho người bán lẻ (77% khối lượng khai thác), phần còn lại dành cho xuất khẩu (15% khối lượng khai thác) và làm khô (5% khối lượng khai thác). Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Trung Vẹn (2012) cho thấy phân lớn sản phẩm khai thác bán cho cho thương lái (81,6% khối lượng khai thác), chỉ có 4% khối lượng khai thác bán cho nhà máy chế biến, số còn lại bán cho cơ sở tiêu thụ nhỏ lẻ khác. Kết quả này cho thấy ngư dân chọn

bán cho thương lái vì thương lái có khả năng mua hết sản phẩm của ngư dân trong thời gian ngắn, nên thuận tiện cho ngư dân chuẩn bị cho chuyên khai thác kế tiếp. Tuy nhiên, việc bán cho thương lái cũng gặp khó khăn là ngư dân không tự quyết định giá bán mà phụ thuộc vào thương lái và đây cũng là lý do làm lợi nhuận của nghề khai thác không cao.

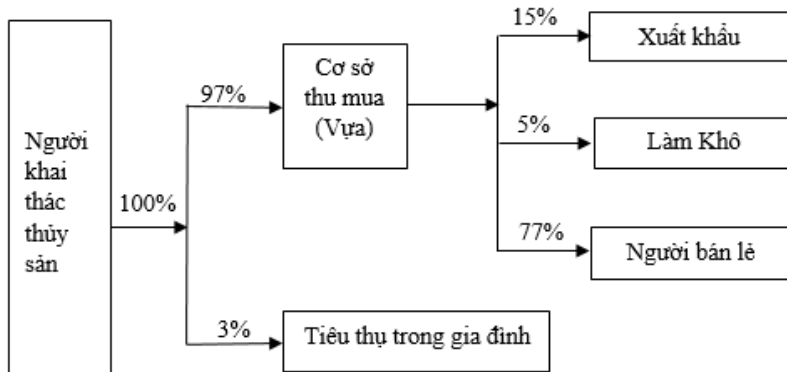
Theo kết quả nghiên cứu của Đặng Thị Phương và ctv., (2018), kênh phân phối quan trọng nhất của

sản phẩm KTTS của nghề lưới rê là bán cho vừa thu mua (100% khối lượng khai thác) và vừa thu mua bán cho chợ đầu mối 69,37% khối lượng khai thác. Như vậy, giá bán sản phẩm khai thác chịu ảnh hưởng trực tiếp từ cơ sở thu mua. Vì vậy, để có giá bán tốt, chính quyền địa phương cần tạo điều kiện cho nhiều cơ sở thu mua hoạt động để có giá bán được cạnh tranh hơn.



Hình 3: Sơ đồ phân phối sản phẩm khai thác của nghề lưới kéo

(Tỉ lệ % là so với tổng khối lượng khai thác của tàu lưới kéo, đây là giá trị trung bình của 44 tàu lưới kéo)



Hình 4: Sơ đồ phân phối sản phẩm khai thác của nghề lưới rê

(Tỉ lệ % là so với tổng khối lượng khai thác của tàu lưới rê, đây là giá trị trung bình của 43 tàu lưới rê)

3.2.4 Những thuận lợi và khó khăn của cơ sở thu mua

Thuận lợi

Phần lớn các cơ sở thu mua có thời gian hoạt động mua bán sản phẩm thủy sản lâu năm nên có nhiều kinh nghiệm trong mua bán thủy sản; và đây là thuận lợi của hầu hết của các cơ sở thu mua (80%).

Thuận lợi thứ hai là do đây là nghề truyền thống của gia đình (60%) và thuận lợi thứ ba là địa phương có sẵn nguồn lao động dồi dào. Những thuận lợi này giúp cho các cơ sở thu mua hoạt động. Bên cạnh, đó hộ kinh doanh có sẵn vốn để kinh doanh cũng là thuận lợi nhưng không được các cơ sở thu mua nêu lên hàng đầu.

Bảng 9: Những thuận lợi và khó khăn của cơ sở thu mua (n=5)

Thuận lợi	Tần suất	Tỷ lệ (%)	Khó khăn	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Có kinh nghiệm mua bán thủy sản	4	80	Sản phẩm khai thác ngày càng giảm	5	100
Nghề truyền thống của gia đình	3	60	Chi phí nhiên liệu tăng	3	60
Nguồn lao động dồi dào	3	60	Chi phí nhân công tăng	2	20
Có vốn kinh doanh	2	20	Mùa vụ thu mua không ổn định	2	20

Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi còn có những khó khăn như sản phẩm KTTS ngày càng giảm làm ảnh hưởng đến kinh doanh của cơ sở thu mua. Khi chi phí nhiên liệu tăng làm chi phí vận chuyển gia tăng, chi phí nhân công tăng cũng làm chi phí hoạt động của cơ sở cũng tăng theo. Các chi phí ngày càng tăng ảnh hưởng đến lợi nhuận. Ngoài ra, thời tiết thất thường nên mùa vụ khai thác không ổn định nên sản phẩm KTTS cung cấp cho vừa thu mua cũng không ổn định. Những tháng không có sản phẩm KTTS để thu mua hoặc với sản lượng thu mua ít chủ vừa cũng phải duy trì và trả lương cho nhân công, việc này làm ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của cơ sở thu mua.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

Nghề lưới kéo và lưới rê có thể cung cấp sản phẩm khai thác quanh năm cho cơ sở thu mua, trừ thời gian thời tiết xấu. Mùa vụ khai thác của hai nghề lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng không giống nhau, nên có thể chuyển nghề từ lưới kéo sang nghề lưới rê và ngược lại theo mùa vụ có sản lượng cao để tăng hiệu quả khai thác của các tàu. Nghề lưới kéo có tỉ lệ các tạp cao nên chất lượng sản phẩm khai thác không tốt bằng sản phẩm khai thác của nghề lưới rê.

Nghề lưới kéo chủ yếu là bán cho cơ sở thu mua, số còn lại là bán lẻ và tiêu thụ trong gia đình. Cơ sở thu mua bán lại cho nhà máy chế biến, xuất khẩu và bán cho người bán lẻ ở các chợ trong tỉnh.

Nghề lưới rê chủ yếu bán sản phẩm khai thác cho cơ sở thu mua, phần còn lại là tiêu thụ trong gia đình.

Cơ sở thu mua chủ yếu bán cho người bán lẻ, phần còn lại dành cho xuất khẩu và làm khô.

Lợi nhuận trung bình của cơ sở thu mua đạt khá cao, trung bình 4,26 tỉ đồng/năm với tỷ suất lợi nhuận là 0,16 lần.

Các cơ sở thu mua gặp khó khăn lớn nhất là sản phẩm thu mua ngày càng giảm, chi phí nhiên liệu và nhân công ngày càng tăng và mùa mục thu mua

không ổn định đã làm ảnh hưởng đến hoạt động của cơ sở thu mua sản phẩm KTTS.

4.2 Đề xuất

Cần nghiên cứu thêm về tỉ lệ và kích cỡ của các loài có giá trị kinh tế trong cá tạp để từ đó có giải pháp cụ thể trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

LỜI CẢM ƠN

Đề tài này được tài trợ bởi Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ Chính phủ Nhật Bản. Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn Ban quản lý Dự án.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng, 2017. Báo cáo thống kê thu thập số liệu nghề khai thác thủy sản tỉnh Sóc Trăng. 25 trang.

Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng, 2019. Thống kê số lượng tàu cá theo chiều dài tàu và nghề hoạt động ở tỉnh Sóc Trăng. 03 trang.

Đặng Thị Phượng, Nguyễn Hoàng Duy, Nguyễn Thanh Long và Huỳnh Văn Hiền, 2018. Hiệu quả tài chính và kênh phân phối sản phẩm của nghề lưới rê (<90 CV) ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54: 206-213.

FAO, 2005. Hướng dẫn ứng dụng điều tra phương pháp chọn mẫu của FAO trong thống kê nghề cá ven bờ và nuôi trồng thủy sản. FAO, Hà Nội. 80 trang.

Hội Nghề cá Việt Nam, 2007. Bách khoa Thủy sản. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội, 599 trang.

Hồng Văn Thương, Hà Phước Hùng và Hồng Thị Hải Yến, 2014. Hiện trạng khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 30: 37-44.

Lê Văn Chí và Nguyễn Thanh Long, 2018. So sánh khía cạnh kỹ thuật và tài chính của nghề lưới kéo và lưới rê ven bờ ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54: 98-107.

Nguyễn Nhật Thi, 1991. Cá biển Việt Nam, cá xương vịnh Bắc Bộ. Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật Hà Nội. Hà Nội, 462 trang.

Nguyễn Thanh Long, 2014. Khía cạnh kỹ thuật và tài chính của nghề lưới rê, lưới kéo và lưới vây ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 35: 97-103.

Nguyễn Thanh Long, Lê Duy Lam, Lê Thị Thi, Đoàn Thị Yến Nhi và Trần Thị Mỹ Duyên, 2018. Phân tích hiệu quả tài chính của nghề lưới rê và lưới kéo (20-90 CV) ở tỉnh Sóc Trăng. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 54: 222-229.

Nguyễn Trung Vẹn, 2012. Phân tích hiệu quả sản xuất trong khai thác hải sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Luận văn tốt nghiệp cao học ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản. Đại học Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ. 105 trang.

Thái Thanh Dương, 2003. Một số loài giáp xác thường gặp ở Việt Nam. NXB GTVT. Hà Nội. 108 trang.

Trần Đắc Định, SHIBUKAWA Koichi, Nguyễn Thanh Phương, Hà Phước Hùng, Trần Xuân Lợi, Mai Văn Hiếu và UTSUGI Kenzo, 2013. Mô tả định loại cá Đồng bằng sông Cửu Long. NXB Đại học Cần Thơ. TP. Cần Thơ, 178 trang.